Chương: 423 **Mẫu biểu số 75**

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(09 THÁNG NĂM 2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng năm 2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5 =4/3*100	6
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**35.044**	**22.109,276**	**63,090**	**171,80**
A	**Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ**	**28.931**	**20.202,8110**	**69,83**	**109,733**
	Lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp	25.598,8	18.701,892	73,06	111,33
	Hỗ trợ tiền công lao động hợp đồng theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	867,0	609,4491	70,29	95,32
	Chi thường xuyên tính theo biện chế được giao (Đã giảm trừ tiết kiệm 10%chi TX để tạo nguồn cải cách tiền lương: 316.800.000 VNĐ) Thực hiện giảm trừ tiết kiệm 10% theo NQ số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 là : 386 triệu đồng	2.465,2	891,4695	36,16	91,63
B	**Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ**	**6.113**	**1.906,46503**	**31,187**	**142,42**
1.1	**Chương trình/Kế hoạch/Nhiệm vụ/Đề án được giao năm 2025**	**898**	**373,65088**	**41,61**	**124,90**
	- Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 15/02/2020 của UBND tỉnh về thực hiện đề án truyền thông vệ sinh cá nhân, VSMT và sử dụng nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh	100	53,32588	53,33	63,06
	-Thực hiện chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo KH số 198/KH-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh	50	0	0,00	0,00
	- Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 10/8/2020 thực hiện chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, PCBNN (Mua trang thiết bị)	564	320,325	56,80	0,00
	-Kế hoạch thực hiện đề án truyền thông phòng, chống tác hại của rượu, bia	138	0	0	0,00
	- Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh hành động ứng phó biến đổi khi hậu của ngành y tế giai đoạn 2019-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	46	0	0	0,0
1.2	**Dự toán mua sắm được giao năm 2026**	**1.100**	**0**	**0**	**0**

	- KP mua thuốc Methadone cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo CV số 7743/BYT-AIDS ngày 17/9/2021 và CV số 4079/VP-KGVX ngày 25/9/2021 về việc phê duyệt KH đảm báo TC chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 trên địa bàn tỉnh LS giai đoạn 2021-2025	602	0	0	0
	- Hoạt động bảo vệ tâm thần cộng đồng và trẻ em theo CV số 06/CV-BV ngày 12/5/2021 của Bệnh viện tâm thần TW(Mua thuốc tâm thần)	498	0		0
1.3	**Các nội dung khác**	**2.623**	**1.530,964**	**58,37**	**150,53**
	Quỹ thi đua khen thưởng	140	0	0	0
	Sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định trang thiết bị	477	444,272	93,14	700,5
	Đinh lượng muối I-ốt	80	22,77	28,46	494
	Hỗ trợ xuất bản Bản tin y tế và chuyên mục sức khỏe trên báo và đài PTTH tỉnh	400	101,981	25,50	119,96
	Kinh phí ngoại kiểm nguồn nước (Thông tư 52/2024/TT-BYT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt)	280	196,0636	70,02	126,56
	Kinh phí mua hóa chất xét nghiệm thực hiện nhiệm vụ trọng tâm	116	110,015	94,84	0
	Mua trang thiết bị phục vu Iso17025	52	39,356	75,68	0
	Kinh phí hoạt động duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo phòng xét nghiệm theo Iso 17025:2017 phục vụ công tác xét nghiệm	78	5,5	7,05	18,072
	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND của tỉnh quy định nội dung, mức chi các hoạt động y tế - dân sô, giai đoạn 2023-2025	1.000	611,006550	0,611	102,86
	Phòng chống bệnh phong	60	19,21737	32,0290	126,17
	Phòng chống bệnh sốt rét	100	81,83952	81,8395	143,77
	Phòng chống Tim mạch, HA	21	13,5600	64,5714	125,32
	Phòng chống bệnh Đái tháo đường	27	26,8920	99,6000	123,52
	Cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng TE	180	132,7400	73,7444	90,89
	Bảo vệ SK tâm thần cộng đồng và trẻ em	75	59,5840	79,4453	97,99
	Hoạt động Y tế trường học	90	6,3250	7,0278	10,99
	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	169	116,87506	69,1568	78,10
	Tiêm chủng mở rộng	65	56,9111	87,5555	161,26
	Phòng chống sốt xuất huyết	25	22,8654	91,4616	114,84
	Phòng chống HIV/AIDS	75	48,9330	65,24	23,23
	Hoạt động truyền thông y tế - dân số	113	25,2641	22,36	142,74
1.4	**Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ**	**1.455**	**0**	0	0
1.5	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250-260)**	**37**	**1,85**	**5**	**70,08**
	Xử lý chất thải rắn (Loại 250 - 261)	37	1,85	5,00	70,08